TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30-11-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam
Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Hưng Sơn
ông Phạm Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 330/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 về: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Chiêng Sư N, sinh năm 1967; nghề nghiệp: giáo viên tiếng Hoa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 215, tổ 6, ấp T, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: YB, đường Đ8, chợ BB, khu công nghiệp BB, tỉnh Bình Dương. *(có mặt)*

2. Bị đơn: bà Phùng Sy M, sinh năm 1969; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 215, tổ 6, ấp T, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Chiêng Sư N trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu ông và bà Phùng Sy M tiến tới hôn nhân vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã XB; đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả hai người. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong thời gian chung sống bà M thường im lặng, lạnh nhạt, hay giận dỗi vô cớ đối với ông; không những vậy mỗi lần giận dỗi bà M thường đập phá đồ dùng trong nhà, ông nhiều lần khuyên bảo nhưng bà M vẫn không sửa đổi, điều này làm cho ông cảm thấy không thể cùng nhau chia sẻ với bà M những chuyện vui buồn, tình cảm vợ chồng dần dần lạnh nhạt. Từ năm 2010 đến năm 2016 ông đi lao động ở Đài Loan với mục đích kiếm

tiền lo cho gia đình, nhiều lần ông gọi điện thoại về hỏi thăm nhưng bà M luôn tránh né, không muốn nói chuyện với ông, hơn nữa bà M còn nói với ông là hiện nay bà M đã có người khác; điều đó càng làm cho ông thêm chán nản nên khi trở về Việt Nam ông đã không về sống chung với bà M mà chuyển lên Bình Dương sinh sống và làm việc cho đến nay. Xét thấy không còn tình cảm với bà M nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung: ông và bà M có 02 người con chung là Chiêng Trùng H, sinh năm 1994 và Chiêng Việt H, sinh năm 1995; cả hai đều đã trưởng thành, hiện tại đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan nên ông không yêu cầu giải quyết về giao quyền nuôi con. Về tài sản chung: vợ chồng đã tự phân chia tài sản với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: vợ chồng không thiếu nợ ai nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phùng Sy M trình bày: bà thống nhất với trình bày của ông Chiêng Sư N về cơ sở kết hôn, về con chung, về việc tự phân chia tài sản và không thiếu nợ ai. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn, bà thừa nhận do tính bà ít nói chuyện tình cảm, hay giận dỗi, cáu gắt với ông N và từ năm 2010 đến nay vợ chồng không chung sống với nhau là do ông N đi làm việc ở Đài Loan, đến năm 2016 ông N về nước lại sống hẳn tại Bình Dương; về việc bà nói với ông N đã có người khác là vì muốn chọc tức ông N; ngoài ra bà còn cho rằng trong thời gian sống ở Bình Dương, ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay ông N có yêu cầu ly hôn bà không đồng ý, lý do là do các con không đồng ý.

* Ý kiến của Kiểm sát viên: Về quan hệ pháp luật, thủ tục thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GĐ) và Luật HN&GĐ năm 2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông N ly hôn bà M; về con chung, tài sản và nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét; ông N chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: ông Chiêng Sư N có đơn yêu cầu ly hôn bà Phùng Sy M nên quan hệ pháp luật là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong đó ông N là nguyên đơn, bà M là bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Chiêng Sư N và bà Phùng Sy M tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã XB vào năm 1992, nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông N nhận thấy: ông N xin ly hôn bà M vì cho rằng vợ chồng thiếu sự quan tâm lẫn nhau, tính cách không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không còn, trong thời gian ông đi lao động tại Đài Loan bà M đã có người khác; bà M cũng thừa nhận các nội dung này, bà cho rằng việc bà thông báo cho ông N là mình đã có bạn trai là do bà muốn trêu chọc ông N. Xét thấy: ông N – bà M ly

thân đã lâu, tình trạng hôn nhân của ông bà thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do các con của ông bà đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: theo ông bà không nợ ai và không ai yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: ông Chiêng Sư N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên: về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: tuy thời điểm hôn nhân xác lập là từ năm 1992 nhưng thời điểm ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là vào năm 2018, thời điểm mà Luật HN&GĐ năm 2014 có hiệu lực; trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung nên không cần thiết áp dụng các luật hôn nhân và gia đình trước đó để xác định quyền sở hữu về tài sản; trong khi các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con phải được áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147 của BLTTDS; Điều 56 của Luật HN&GĐ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hôn nhân: cho ông Chiêng Sư N được ly hôn bà Phùng Sy M.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, nên không xem xét.

3. Về nợ chung, tài sản chung: không xem xét

4. Về án phí: ông Chiêng Sư N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 004501 ngày 02/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM, ông Chiêng Sư N đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Hà Thế Nam